

Giải pháp trong dạy học và sử dụng quán dụng ngữ tiếng Trung thông qua khảo sát học viên luyện HSK5

Phạm Thị Kim Chi*, Ngô Phương Thủy*

*Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Đồng Tháp

Received: 16/02/2024; Accepted: 26/02/2024; Published: 6/3/2024

Abstract: This study investigates the challenges non-specialist learners face in using Chinese idioms, focusing on those preparing for the HSK5 exam. Employing surveys, classroom observations, and second language acquisition theories, it identifies common errors and proposes improvements. Findings reveal that misunderstandings and incorrect usage stem from a lack of cultural context knowledge. The study suggests new teaching approaches emphasizing interaction, practice, and cultural understanding, aiming to help learners use idioms accurately and flexibly. This enhances communication skills and cultural awareness of China.

Keywords: Chinese Idioms, errors, teaching methods, HSK5 students

1. Đặt vấn đề

Sự gia tăng nhu cầu về tiếng Trung trên thị trường lao động là không thể phủ nhận, với số lượng vị trí yêu cầu kỹ năng này tăng đáng kể theo thống kê của HeadHunter. Điều này chứng tỏ sự quan trọng và độ phổ biến của tiếng Trung trong cộng đồng quốc tế, đặc biệt là trong lĩnh vực giao tiếp và kinh doanh. Quán dụng ngữ trong tiếng Trung, mặc dù thú vị và hấp dẫn, thường là nguồn gốc của nhiều lỗi sai khi sử dụng. Nghiên cứu của các tác giả như Ma Xiaona, Wang Yanfang và Ding Liping đã đi sâu vào phân tích và đưa ra giải pháp cho các vấn đề này. Đặc biệt, Man Xin đã tập trung vào việc nắm bắt sự tiếp thu của người học Việt Nam về quán dụng ngữ, trong khi Trần Nguyễn Ngọc Hương nghiên cứu về nguyên nhân gây ra lỗi sai và hạn chế trong việc sử dụng quán dụng ngữ trong giao tiếp. Những nghiên cứu này không chỉ giúp chúng ta hiểu sâu hơn về cách sử dụng quán dụng ngữ một cách chính xác và linh hoạt, mà còn nâng cao hiểu biết về văn hóa và tư duy của người sử dụng ngôn ngữ. Điều này làm cho việc giảng dạy và học tập tiếng Trung trở nên hiệu quả hơn, đáp ứng nhu cầu thị trường và phát triển cá nhân của người học.

2. Giải quyết vấn đề

2.1. Phương pháp nghiên cứu

2.1.1. Phương pháp khảo sát bằng bảng hỏi

Tổng cộng có 30 câu hỏi chia làm 3 phần: Phần đầu là tìm hiểu các thông tin cơ bản của người học; phần thứ 2 tìm hiểu về mặt ngữ nghĩa của quán dụng ngữ tiếng Trung và phần cuối là thái độ của người học đối với việc học và ứng dụng quán dụng ngữ Tiếng Trung trong học tập và giao tiếp.

Ứng dụng lý thuyết thụ đắc ngôn ngữ thứ hai

Sử dụng một số khái niệm, lý thuyết trước đây về thụ đắc ngôn ngữ thứ hai.

2.1.3. Phương pháp quan sát trên lớp

Thông qua hình thức quan sát, ghi chép và phân tích những lỗi mà người học hay mắc phải. Từ đó tìm ra những biện pháp để giúp người học có thể sử dụng các quán dụng ngữ tiếng Trung một cách chính xác và không còn e ngại khi gặp phải các quán dụng ngữ trong giao tiếp.

2.2. Nội dung nghiên cứu

2.2.1. Định nghĩa quán dụng ngữ Tiếng Trung

Quán dụng ngữ (惯用语) theo Từ điển quán dụng ngữ thực dụng là những biểu đạt ngôn ngữ tiếng Trung phổ biến, được sử dụng để mô tả một cách sinh động và ngắn gọn các đặc điểm hay hiện tượng. Chúng thường theo hình thức cố định, đặc biệt là ba âm tiết, và mang ý nghĩa ẩn dụ hoặc ví von, không thể hiểu đơn giản qua nghĩa đen của từ. Quán dụng ngữ phản ánh sự sáng tạo của con người qua thời gian, đòi hỏi việc phân tích kỹ lưỡng về ý nghĩa và cảm xúc mà chúng mang lại. Chúng có nguồn gốc đa dạng và liên quan mật thiết với thành ngữ, ngôn ngữ, và yếu tố văn hóa, nhưng cũng có những khác biệt rõ ràng. Trong khuôn khổ của bài viết này, nhóm tác giả sử dụng khái niệm trên để làm tiền đề cho bài nghiên cứu.

2.2.2. Đặc tính của Quán dụng ngữ tiếng Trung

Quán dụng ngữ trong giao tiếp con người thường xuất phát từ vùng miền và thường được sử dụng trong tình huống không chính thức. Chúng mang phong cách khẩu ngữ sinh động, làm cho từ ngữ thông thường trở nên gần gũi hơn với cuộc sống và

giàu cảm xúc hơn. Cách diễn đạt này phong phú thêm ngôn ngữ, giúp diễn đạt quan điểm, cảm xúc và ý nghĩa một cách chính xác hơn. Ví dụ về cách diễn đạt tích cực bằng quán dụng ngữ: 擅长此道: Biểu đạt nghĩa là thạo việc này hoặc làm tốt việc gì; 伸张正义: Biểu đạt nghĩa là đứng ra bảo vệ công lý hoặc thực thi công lý. Ví dụ về cách diễn đạt tiêu cực bằng quán dụng ngữ: 轻视之态: Biểu đạt nghĩa là coi thường hoặc thái độ coi thường; 目光短浅: Biểu đạt nghĩa là nhìn nhận hẹp hòi hoặc thiên cần. Ngoài ra, còn có cách diễn đạt mang tính trung lập như 入耳即逝, biểu đạt nghĩa là một lần vào tai hoặc âm thanh thoáng qua tai. Kết cấu cố định và tính linh hoạt của ngữ pháp: Quán dụng ngữ là dạng cụm từ có cấu trúc tương đối cố định, thường sử dụng cấu trúc động từ và tân ngữ hoặc chính phụ. Mặc dù cấu trúc có vẻ cố định, nhưng khi sử dụng, quán dụng ngữ có tính linh hoạt nhất định. Có thể điều chỉnh cấu trúc và thành phần theo ngữ cảnh cụ thể. Ví dụ, cụm từ 开夜车 có thể diễn đạt thành 开了好几天的夜车 hoặc 不要再开夜车了, phụ thuộc vào ngữ cảnh và ý nghĩa muốn truyền đạt. Ý nghĩa bên trong và bên ngoài về mặt ngữ nghĩa cũng phụ thuộc vào ngữ cảnh và cách sử dụng.

2.2.3. Tàn suất sử dụng quán dụng ngữ

Bài nghiên cứu thông qua giáo trình Đáp án Bộ đề tình giảng, tình luyện HSK5 (新汉语水平考试精讲精练HSK五级) chủ yếu là nghiên cứu về các quán dụng ngữ 4 âm tiết trở lên có tần suất xuất hiện 2 đến 3 lần, cụ thể gồm những quán dụng ngữ 4 âm tiết trở lên như sau: 不怎么样; 不紧不慢; 打退堂鼓; 半瓶子醋; 戴高帽子; 多管闲事; 家常便饭; 没红过脸; 拿不出手; 七上八下; 数一数二; 十有八九; 有两下子; 意思意思; 一个劲儿; 终身大事; 吹胡子瞪眼; 赶鸭子上架; 忙得团团转; 恨铁不成钢; 听风就是雨; 一棍子打死; 强扭的瓜不甜; 老死不相往来; 睁一眼, 闭一眼; 三下五除二; 各人自扫门前雪; 不把...放在眼里; 不管三七二十一; 清官难断家务事; 三天打鱼, 两天晒网。

Phân tích lỗi sai của người học tiếng Trung không chuyên

Nghiên cứu về việc giảng dạy thành ngữ trong tiếng Trung cho người nước ngoài, đặc biệt là người Việt Nam, là một khía cạnh quan trọng và thách thức. Chúng tôi tiến hành một cuộc khảo sát với 40 học viên không chuyên ngành tại Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Chúng tôi phát hiện rằng mục tiêu học của học viên là đa dạng, từ sở thích cá nhân đến giao tiếp với người Trung Quốc hoặc phục vụ công việc. Khảo sát 12 quán dụng ngữ thường xuất hiện

trong sách giáo khoa và cuộc sống hàng ngày, chúng tôi nhận thấy sự khó khăn trong hiểu biết và sử dụng các từ như “意思意思”, “数一数二” và “多管闲事”, điều này chứng tỏ việc hiểu biết về nền tảng văn hóa là một thách thức.

Tỷ lệ nam và nữ trong nhóm học viên không đồng đều, với sự ưu thế của nữ giới. Sự chênh lệch giới tính có thể phản ánh sự ưa chuộng của phụ nữ trong việc học ngôn ngữ. Thông qua khảo sát, chúng tôi cũng nhận thấy sự đa dạng của thời gian học tiếng Trung từ 1 năm đến hơn 4 năm, tuy nhiên, trình độ học vẫn không đồng đều, gây khó khăn trong việc giảng dạy. Tỷ lệ lỗi sai của học viên thường liên quan đến tần suất sử dụng thấp của các quán dụng ngữ trong sách giáo khoa và cuộc sống hàng ngày, xác nhận việc hiểu biết và sử dụng đúng quán dụng ngữ là quan trọng. Thái độ học tập của học viên ảnh hưởng đến việc hiểu và sử dụng quán dụng ngữ, vì vậy cần chú trọng vào việc giảng dạy và hỗ trợ thích hợp để nâng cao kỹ năng này trong việc học tiếng Trung.

2.3. Kiến nghị về phương pháp giảng dạy

Sau quá trình quan sát và tìm hiểu thách thức và giải pháp trong học và sử dụng quán dụng ngữ tiếng Trung thông qua khảo sát học viên luyện HSK5, với mong muốn cải thiện kỹ năng sử dụng quán dụng ngữ một cách chính xác và hiệu quả, nhóm tác giả đưa ra một số kiến nghị dành cho giáo viên, người học và dành cho các tác giả biên soạn tài liệu giảng dạy.

2.3.1. Đối với giáo viên

Người dạy cần cải thiện phương pháp giảng dạy bằng cách áp dụng nhiều phương pháp học tập khác nhau, như sử dụng công cụ giảng dạy hiện đại và phương pháp trực quan sinh động. Quán dụng ngữ không chỉ đa dạng về cách sử dụng mà còn phong phú về ngữ nghĩa và văn hóa, do đó cần tăng cường các hoạt động luyện tập và ôn tập.

2.3.2. Đối với người học

Sinh viên cần chủ động học tập bằng cách tìm hiểu sâu về quán dụng ngữ qua tài liệu và ngữ cảnh thực tế, luyện tập kiên trì và thực hành thường xuyên, cũng như tận dụng các công cụ học tập trực tuyến.

2.3.3. Đối với giáo trình và tài liệu bài tập

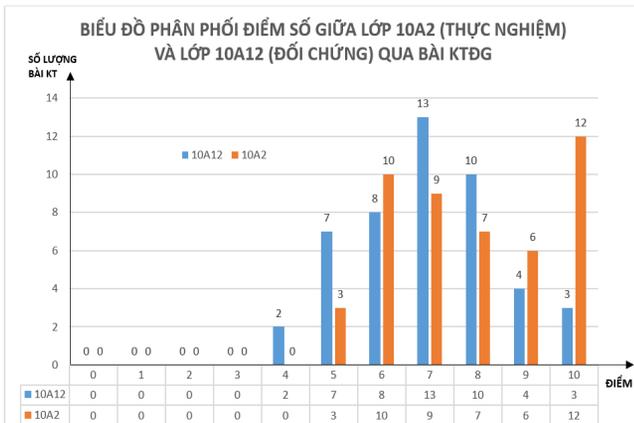
Trong biên soạn giáo trình, cần tập trung vào tính ứng dụng và thực hành xã hội, phân loại quán dụng ngữ theo mức độ khó để phù hợp với tiến trình học. Bài tập kèm theo nên nhấn mạnh vào việc ghi nhớ và áp dụng quán dụng ngữ trong thực tế, cũng như tổng hợp quán dụng ngữ để giáo viên và học viên có cái nhìn toàn diện về sử dụng chúng.

(Xem tiếp trang 107)

chứng (10A12) với số lượng HS bằng nhau và chất lượng như nhau. Trong đó, lớp thực nghiệm được dạy học bằng phương pháp dạy học giải quyết vấn đề theo hướng tiếp cận PISA, lớp đối chứng được học bằng phương pháp truyền thống.

* **Phương pháp đánh giá:** chúng tôi tiến hành thực hiện bài KTĐG đối với HS bằng hình thức tự luận (một bài gồm 3 câu hỏi) trong thời gian 15 phút và tiến hành tính toán thống kê các tham số đặc trưng.

* **Phân tích kết quả:** theo kết quả thu được từ lớp đối chứng và lớp thực nghiệm, chúng tôi nhận thấy sự chênh lệch cụ thể như sau:



- Về lớp thực nghiệm (cột màu cam): dạy học bằng phương pháp dạy học giải quyết vấn đề theo hướng tiếp cận PISA có điểm số phân bố cao ở mức khá, giỏi. Từ đó, cho thấy vận dụng dạy học giải quyết vấn đề theo hướng tiếp cận PISA, trong đó kết hợp với tiếp cận các bộ câu hỏi thực tế, đã giúp HS

tăng sự hứng thú và tinh thần hợp tác khi làm việc nhóm, cũng như sự tìm tòi sáng tạo để giải quyết vấn đề ở kiến thức động lượng.

- Về lớp đối chứng (cột màu xanh): dạy học theo phương pháp truyền thống có điểm số phân bố cao ở mức trung bình, và phân bố thấp ở mức khá, giỏi, vì học sinh còn thụ động trong quá trình tìm hiểu kiến thức mới.

3. Kết luận

Từ cơ sở nghiên cứu lí luận và kết quả thực nghiệm sư phạm của phương pháp dạy học giải quyết vấn đề theo hướng tiếp cận PISA, chúng tôi nhận thấy sự hiệu quả và tính cần thiết của việc thúc đẩy tính tích cực, chủ động và kỹ năng tư duy sáng tạo trong quá trình giáo dục. Hơn nữa, việc vận dụng phương pháp này ở chương “Động lượng” Vật lí 10 đề cao sự áp dụng thực tế của kiến thức và kỹ năng học được vào cuộc sống hàng ngày của HS, đồng thời nâng cao chất lượng dạy học.

Tài liệu tham khảo.

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Tài liệu tập huấn PISA 2015 và các dạng câu hỏi do OECD phát hành lĩnh vực Toán học*, Hà Nội:
2. 2023. [Online]. Available: https://www.oecd-ilibrary.org/fr/education/pisa-2022-assessment-and-analytical-framework_dfe0bf9c-en
3. V. T. M. Thúy (2016), “*Phát triển năng lực giải quyết vấn đề thông qua dạy học chương hóa học và vấn đề phát triển kinh tế xã hội môi trường - Hóa học lớp 12*,” Hà Nội.

Thách thức và giải pháp trong học và sử dụng... (tiếp theo trang 81)

3. Kết luận

Quán dụng ngữ trong việc giảng dạy tiếng Trung không chỉ là việc học từ vựng, mà còn liên quan đến hiểu biết sâu hơn về văn hóa Trung Quốc. Điều này giúp người học không chỉ nâng cao khả năng giao tiếp, mà còn mở rộng kiến thức về văn hóa. Khi giảng dạy quán dụng ngữ, giáo viên cần kết hợp chặt chẽ từ vựng với nền tảng văn hóa, giúp giảm lỗi và tăng hiệu quả sử dụng. Đối với người học không chuyên, việc này không chỉ giúp họ cải thiện kỹ năng giao tiếp, mà còn giúp họ hiểu rõ hơn về văn hóa Trung Quốc. Để đảm bảo trải nghiệm học tập hiệu quả và phong phú cho học viên, giáo viên cần áp dụng phương pháp giảng dạy linh hoạt và cá nhân

hóa, thích nghi với sự phát triển của ngôn ngữ và nhu cầu học tập.

Tài liệu tham khảo

1. 倪驰原. (2012). 留学生汉语惯用语使用偏误及教学对策研究. 云南大学.
2. 方晓. (2011). 留学生习得汉语惯用语研究. 华中科技大学.
3. 王艳芳. (2009). 留学生运用惯用语的语义偏误及成因. 理论界.
4. 袁轶. (2010). 对外汉语教学中的惯用语偏误研究. 企业导报.
5. 车晓庚. (2006). 惯用语在对外汉语教学中的难点与应对策略. 语言文字应用.
6. 梁鸿雁. (2011). 新汉语水平考试精讲精练 HSK五级. 北京语言大学出版社.